

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **193/2018/DS-PT**
Ngày: 21-11-2018
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng góp
vốn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Kim Rết

Các thẩm phán: Bà Triệu Thị Huỳnh Hoa

Ông Lê Văn Quý

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
ĐN.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN: Nguyễn Đình Thắng - Kiểm
sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 14, 21 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân
tỉnh ĐN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 103/2018/TLPT-DS ngày
04 tháng 9 năm 2018 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng góp vốn*”.

Do bản án sơ thẩm số 08/2018/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Tòa
án nhân dân thị xã LK bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 224/2018/QĐ-PT
ngày 22 tháng 10 năm 2018;

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn B, sinh năm: 1941

Địa chỉ: Số 220E, HBT, phường TĐ, Quận 1, TP. HCM.

- *Bị đơn:* Ông Đinh Văn N, sinh năm: 1939

Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm: 1963

Cùng địa chỉ: Số 05, tổ 2, ấp ND, xã XT, thị xã LK, tỉnh ĐN.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1948

Địa chỉ: 220E HBT, phường TĐ, Quận 1, thành phố HCM.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Trần Văn B, bị đơn ông Đinh Văn
N và bà Nguyễn Thị Kim H.

(ông B, ông N, bà H có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Trần Văn B trình bày:

Vào khoảng tháng 5/2000 ông và bị đơn góp vốn kinh doanh xe gắn máy, thỏa thuận cụ thể ông B góp toàn bộ vốn bằng xe gắn máy, phía bị đơn bỏ công lao động quản lý điều hành việc bán xe, phía ông đưa anh Phan Xuân H tham gia phụ trách kỹ thuật, doanh thu sau khi trừ đi chi phí thì chia đôi. Bị đơn có đưa cho ông số tiền 374.000.000 đồng, sau khi làm ăn được 02 đến 03 tháng thì đã rút lại số tiền này, đến tháng 09/2002 thì chấm dứt làm ăn chung.

Quá trình góp vốn ông đã giao cho bị đơn 1.000 chiếc xe mô tô, đã bán 885 chiếc, nhận lại 115 xe do bị hư hỏng nặng. Năm 2004, bị đơn đã gặp ông tính toán chốt nợ và bà H ghi giấy hẹn nợ cho ông với số nợ 19.938 USD và 53.617.000 đồng, sau đó bị đơn chỉ trả được 200.000.000 đồng nên ông khởi kiện ra Tòa án.

Nay ông B yêu cầu như sau:

+ Yêu cầu bị đơn thanh toán cho ông các khoản gồm:

* Tiền vốn gốc của xe đã bán hiện còn thiếu: 171.428.000 đồng.

* 02 xe ông B ký gửi: 15.900.000 đồng.

* $\frac{1}{2}$ lợi nhuận trong quá trình mua bán xe hiện bị đơn chưa giao: 31.112.000 đồng.

* $\frac{1}{2}$ tiền đồng USD bị lỗ do bị đơn chậm trả (tính trên số tiền gốc của số xe còn lại): 24.665.000 đồng.

* Tiền ông B góp vào đặt cọc thuê nhà: 9.600.000 đồng.

* Tiền chi phí sinh hoạt đã ứng trước cho bà H: 12.218.000 đồng.

* $\frac{1}{2}$ chi phí sửa chữa 115 chiếc xe là 8.734.000 đồng và 625 USD.

* Hoàn trả $\frac{1}{2}$ tiền hóa đơn là 4.000.000 đồng (là các hóa đơn đối với xe đã bán cho khách nhưng khách còn thiếu tiền, sau này bà H đã thu hồi được 8.000.000 đồng nhưng không trả lại cho ông 1/2)

+ Ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

+ Các khoản thua lỗ hiện không thu hồi được gồm:

* 12 khách hàng mua xe còn thiếu: $37.665.000 \text{ đồng} / 2 = 18.832.500$ đồng.

* Tiền khách nợ hải quan: $16.500.000 \text{ đồng} / 2 = 8.250.000$ đồng

* Tiền anh Phan Xuân H nhận hiện không thu hồi được: $74.185.000 \text{ đồng} / 2 = 37.092.500$ đồng.

Các khoản tiền này là tiền lời của cả hai, do không thu hồi được nên xem như bị mất và hai bên phải tự chịu. Các khoản này không nằm trong số tiền vốn gốc của nguyên đơn nên nguyên đơn không chấp nhận hoàn trả $\frac{1}{2}$ cho bị đơn.

+ Các khoản mua sắm và khấu trừ sau khi chấm dứt góp vốn:

* Ông B còn thiếu bị đơn chi phí mua sắm: 5.089.000 đồng

* Khi giải thể ông B nhận 02 bàn nâng và 01 máy bơm trị giá 7.700.000 đồng/2 = 3.850.000 đồng. Ông N nhận tài sản trị giá 2.585.000 đồng. Ông B phải thanh toán cho ông N phần chênh lệch là 2.557.000 đồng + 5.089.000 đồng = 7.646.000 đồng.

+ **Tại phiên tòa sơ thẩm:** Ông B trình bày ông yêu cầu bị đơn trả 275.000.000 đồng và 625 USD, tổng số tiền ông yêu cầu không khớp với từng mục nhỏ đã nêu, tuy nhiên ông B xác định ông khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết theo từng nội dung đã liệt kê như trên. Ngoài ra ông yêu cầu tính giá trị xe còn thiếu theo tỷ giá USD tại thời điểm xét xử và bị đơn phải trả cho ông lãi chậm thực hiện nghĩa vụ 1%/tháng tính từ ngày khởi kiện cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Bị đơn ông Đinh Văn N và bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Năm 2000 bị đơn và ông B góp vốn kinh doanh xe gắn máy, ông bà góp số tiền 374.000.000 đồng, ông B góp bằng xe gắn máy. Thành lập DNTN Tân Lợi do ông N làm chủ, bà H làm thủ quỹ, nấu ăn, ông B cử anh H về phụ trách mua bán xe, ghi sổ sách, kỹ thuật. Thỏa thuận doanh thu trừ đi chi phí còn lại thì chia đôi. Đến khoảng tháng 8/2002 thì chấm dứt việc làm ăn chung, việc ghi chép sổ sách do anh H phụ trách nên bị đơn chỉ xác định được số xe đã bán là 862 chiếc. Sau khi chấm dứt làm ăn chung thì đến năm 2006, theo sự tính toán của ông B, bà H đã ghi giấy hện nợ với số tiền còn thiếu 19.938 USD và 53.617.000 đồng mà không kiểm tra lại về số nợ của ông B đã tính có đúng hay không. Bị đơn trả cho nguyên đơn 03 lần với tổng số tiền 200.000.000 đồng. Nay ông bà có ý kiến như sau:

+ Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: đồng ý trả cho ông B ½ lợi nhuận là 31.112.000 đồng, các nội dung khác bị đơn không chấp nhận.

+ Về yêu cầu phản tố, buộc ông B trả các khoản sau:

* Ông N rút yêu cầu phản tố đối với việc yêu cầu ông B trả tiền lương 48.000.000 đồng.

* Tiền lương của bà H trong 02 năm: 36.000.000 đồng – 12.000.000 đồng (tiền lương đã nhận) = 24.000.000 đồng.

* Trả ½ tiền đồng USD bị lỗ cho chậm trả (do bị đơn thanh toán đủ tiền gốc bằng USD cho nguyên đơn nhưng người mua thì thiếu lại của bị đơn bằng VNĐ, đến lúc họ thanh toán nợ thì USD đã tăng giá): 24.665.000 đồng.

* Hoàn trả ½ tiền hóa đơn là 4.000.000 đồng do khách mua xe không lấy hóa đơn.

+ Các khoản thua lỗ hiện không thu hồi được nên 02 bên tự chịu, hiện bị đơn đã giao đủ tiền vốn cho nguyên đơn nên nguyên đơn phải hoàn trả lại cho bị đơn ½ các khoản thua lỗ này, cụ thể:

* 12 khách hàng mua xe còn thiếu: $37.665.000 \text{ đồng} / 2 = 18.832.500 \text{ đồng}$.

* Tiền khách nợ hải quan: $16.500.000 \text{ đồng} / 2 = 8.250.000 \text{ đồng}$

* Tiền anh Phan Xuân H nhận hiện không thu hồi được: $74.185.000 \text{ đồng} / 2 = 37.092.500 \text{ đồng}$.

+ Các khoản mua sắm và khấu trừ sau khi chấm dứt góp vốn:

* Chi phí mua sắm ông B còn thiếu: 5.089.000 đồng

* Khi giải thể ông B nhận 02 bàn nâng và 01 máy bơm trị giá 7.700.000 đồng/2 = 3.850.000 đồng. Ông N nhận tài sản trị giá 2.585.000 đồng, ông B phải thanh toán cho ông N phần chênh lệch là 2.557.000 đồng + 5.089.000 đồng = 7.646.000 đồng.

Bản án sơ thẩm số 08/2018/DSST ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân thị xã LK:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 163, 395, 400, 409, 418 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định 70/CP về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn B

Buộc bị đơn ông Đinh Văn N và bà Nguyễn Thị Kim H trả cho ông Trần Văn B số tiền 268.953.132 (Hai trăm sáu mươi tám triệu chín trăm năm mươi ba ngàn một trăm ba mươi hai) đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đinh Văn N và bà Nguyễn Thị Kim H.

Buộc nguyên đơn ông Trần Văn B trả cho ông Đinh Văn N và bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 75.820.000 (Bảy mươi lăm triệu tám trăm hai mươi ngàn) đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (sau khi án có hiệu lực pháp luật), hàng tháng người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí: ông Trần Văn B phải chịu 15.764.108 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 7.530.000 đồng tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp tại Thi hành án dân sự thị xã LK, tại các biên lai thu số 000689 ngày 05/6/2006 và số 0004877 ngày 31/3/2011, ông B phải nộp tiếp 8.234.108 đồng tiền án phí.

Ông Đinh Văn N và bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu 2.433.250 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 8.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí bị đơn đã nộp tại Thi hành án dân sự thị xã LK, còn hoàn trả cho bị đơn 6.066.750 đồng tiền tạm ứng án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

- Ngày 12/7/2018, bị đơn ông Đinh Văn N, bà Nguyễn Thị Kim H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm với lý do ông bà không chấp nhận việc cấp sơ thẩm tính chốt tỉ giá theo yêu cầu của nguyên đơn là 22.970 đồng/1USD; ông bà không đồng ý 2 xe ông B cho ông bà trị giá 15.900.000 đồng, không chấp nhận việc tính lãi chậm trả giá trị 02 xe ký gửi và tiền chia lợi nhuận đã tính theo giá USD, tính từ ngày khởi kiện đến nay; ông bà không đồng ý việc cấp sơ thẩm không xem xét tính trượt giá USD khi khách hàng nợ tiền Việt Nam đồng còn ông bà phải thanh toán cho nguyên đơn vốn gốc bằng USD; Ông bà yêu cầu tính lãi xuất 1% trên tổng số tiền mà ông B còn nợ lại ông bà.

- Ngày 12/7/2018, nguyên đơn ông Trần Văn B có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ông yêu cầu sửa bản án sơ thẩm buộc ông Đinh Văn N và bà Nguyễn Thị Kim H phải trả ông số tiền 108.737.000 VNĐ, 625 USD và lãi xuất 1% trả chậm từ khi khởi kiện đến ngày bản án có hiệu lực pháp luật và số tiền mà bản án sơ thẩm đã tuyên buộc bị đơn trả cho ông.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN tại phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Tòa án và đương sự trong việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bà L có đơn xin vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt bà theo quy định.

+ Về kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn trong vụ án:

* Đối với yêu cầu của nguyên đơn: đề nghị Tòa án chấp nhận số lượng xe doanh nghiệp Tấn Lợi đã bán là 885 chiếc, tổng giá trị là 531.460 USD, bị đơn đã trả 494.161 USD, sau đó trả thêm 200.000.000 đồng, bị đơn phải thanh toán tiếp số còn lại cho nguyên đơn theo tỷ giá USD tại thời điểm xét xử.

Bị đơn phải trả cho nguyên đơn ½ lợi nhuận là 31.112.000 đồng, 02 xe ký gửi trị giá 15.900.000 đồng. Bị đơn phải chịu lãi chậm thực hiện nghĩa vụ 1%/tháng tính từ ngày khởi kiện cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Các yêu cầu còn lại của nguyên đơn không có cơ sở nên đề nghị Tòa án không chấp nhận.

* Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu buộc nguyên đơn hoàn trả cho bị đơn ½ các khoản thiệt hại gồm: ½ tiền hóa

đơn là 4.000.000 đồng, $\frac{1}{2}$ tiền khách nợ 12 giấy đăng ký xe là 18.832.500 đồng, $\frac{1}{2}$ tiền khách nợ hải quan là 8.250.000 đồng, $\frac{1}{2}$ tiền anh Phan Xuân H nhận hiện không thu hồi được là 37.092.500 đồng, tổng cộng 68.174.500 đồng.

Nguyên đơn phải trả cho bị đơn tiền chi phí mua sắm ban đầu, khấu trừ tài sản sau khi góp vốn là 7.646.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của đương sự.

Về việc xét xử vắng mặt người liên quan bà Nguyễn Thị L: Bà L có đơn xin xét xử vắng mặt do đó Tòa án xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị L.

[2] Nội dung tranh chấp của hai bên đương sự: Cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định cả hai thỏa thuận hùn vốn mở Doanh nghiệp tư nhân Tấn Lợi để mua bán xe mô tô. Việc thỏa thuận không làm hợp đồng và thống nhất theo phương thức lời chia đôi và lỗ cùng chịu. Các yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn đều phát sinh từ vấn đề làm ăn chung nhưng không thỏa thuận cụ thể bằng văn bản dẫn đến tranh chấp.

Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận góp vốn làm ăn chung, lời chia đôi mỗi bên một nửa, lỗ cùng chịu. Quá trình làm việc, hòa giải, xét xử tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, cả nguyên đơn và bị đơn chỉ thống nhất khoản tiền lợi nhuận là 62.224.000 đồng và bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ số tiền này là 31.112.000 đồng, các khoản còn lại các bên đều không thống nhất. Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn B:

Ông B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận các khoản ông yêu cầu gồm:

3.1. Tiền ông B góp vào đặt cọc thuê nhà 9.600.000 đồng và tiền chi phí sinh hoạt đã ứng trước cho bà H 12.218.000 đồng. Các khoản tiền này ông B yêu cầu nhưng bị đơn không chấp nhận và ông B không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét chấp nhận.

3.2. Ông B yêu cầu bị đơn hoàn trả $\frac{1}{2}$ tiền hóa đơn 4.000.000 đồng: đối với xe đã bán cho khách hàng nhưng khách còn thiếu tiền thì tiền vốn gốc xe bị đơn đã trả đủ cho nguyên đơn, khoản này cũng không nằm trong lợi nhuận nên không chấp nhận.

3.3. Về khoản tiền đặt cọc thuê nhà, tiền chi phí sinh hoạt: ông B cho rằng ông góp tiền đặt cọc thuê nhà với bị đơn là 9.600.000 đồng; ứng tiền chi phí sinh hoạt là 12.218.000 đồng tuy nhiên ông không có chứng cứ gì chứng minh về các khoản này, bị đơn không thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận.

3.4. Chi phí sửa 115 chiếc xe bị hư hỏng: Số xe này là xe không bán được nên giao trả lại cho ông B. Ông B cho rằng khi đem xe về bị hư phải sửa chữa và có thỏa thuận với bị đơn nhưng phía bị đơn không thừa nhận; ông B cũng không có chứng cứ chứng minh là số xe này bị hư hỏng, vì sao hư hỏng và sửa chữa như thế nào, do đó không có cơ sở chấp nhận.

3.5. Đối với tiền anh H nợ 74.185.000 đồng: Tại cấp sơ thẩm anh H thừa nhận khoản tiền này; cả nguyên đơn và bị đơn đều thỏa thuận do anh H đã chết, nên cả hai cùng chịu khoản tiền này nên cấp sơ thẩm không xét, tại phiên tòa phúc thẩm ông B yêu cầu khoản tiền này là không có cơ sở xem xét chấp nhận.

Như vậy, các nội dung kháng cáo của ông B không có cơ sở nên không được xem xét chấp nhận.

[4]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Đinh Văn N, bà Nguyễn Thị Xuân H. Phía bị đơn chỉ chấp nhận trả cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ lợi nhuận là 31.112.000 đồng, còn các khoản khác bị đơn không chấp nhận. Qua xem xét các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ, tranh tụng tại phiên tòa hội đồng xét xử nhận thấy:

4.1. Về số lượng xe đã bán:

Ông B cho rằng số lượng xe ông giao cho bị đơn bán là 885 chiếc; còn bị đơn cho rằng số xe đã bán là 862 chiếc, cả nguyên đơn và bị đơn đều đưa ra sổ sách nhưng không trùng khớp; sau khi kết thúc việc mua bán vào năm 2000, đến năm 2004 hai bên đối chiếu công nợ và kết sổ nợ nhưng không nói gì đến số lượng xe đã bán nên không đủ cơ sở xem xét số lượng xe đã bán. Về sổ sách thì ghi không rõ ràng và tẩy xóa, anh H là người nhập và xuất xe đã chết nên không có cơ sở đối chứng. Vì vậy căn cứ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ để xem xét giải quyết vụ án.

- Tại bản “xác nhận công nợ” (BL 21, 468) có chữ ký của bà H, mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông B cho rằng ông không biết và không thừa nhận giấy này. Tuy nhiên các lời khai của nguyên đơn có tại hồ sơ và tại các đơn khởi kiện (BL 01-02, BL 43-45) của ông B đề ngày 10/6/2007 và ngày 22/10/2006, ông có ghi rõ hai bên đối chiếu công nợ và bà H ký xác nhận nợ số tiền 19.938 USD (tỷ giá 15.940) và 53.617.000 đồng, tổng cộng các khoản nợ là 371.428.720 đồng. Mặt khác bà H cũng viết một “Giấy hẹn nợ” (BL 22) thừa nhận có nợ ông B 19.938 USD và 53.617.000 đồng, quy ra tiền Việt Nam (VND) tại thời điểm xác nhận công nợ là 371.428.000 đồng, bà H đã trả được 3 lần với tổng số tiền là 200.000.000 đồng. Như vậy đây là chứng cứ và là cơ sở để xem xét khoản nợ giữa nguyên đơn và bị đơn sau khi hai bên kết thúc việc buôn bán xe và chốt công nợ.

4.2. Về việc các bên giao dịch và thanh toán bằng USD: Việc các bên giao dịch và thanh toán bằng USD Nhà nước không cho phép, tuy nhiên hai bên đã thực hiện và thanh toán với nhau, tại thời điểm chốt công nợ năm 2004 đã quy đổi đồng USD sang tiền VND (tỷ giá 15.940), do đó ghi nhận sự thanh toán này. Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận việc thanh toán bằng USD và quy đổi tại thời điểm xét xử (năm 2018) là không phù hợp quy định của pháp luật.

Như vậy tổng số tiền hai bên thỏa thuận sau khi kết thúc việc mua bán xe là 371.428.000đồng, sau đó bị đơn đã trả 3 lần là 200.000.000 đồng, còn lại 171.428.000đồng. Số tiền 171.428.000đồng là khoản còn lại mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn.

4.3. Tuy nhiên tại giấy “xác nhận công nợ” ghi rõ khách nợ biến số 37.665.000 đồng, hải quan: 8.000.000 đồng, hóa đơn 16.500.000 đồng, anh H lấy 74.185.000 đồng, chênh lệch tỷ giá 49.330.000 đồng, tổng cộng 5 khoản tiền này là 185.680.000 đồng. Đối với số tiền anh H nợ 74.185.000 đồng đã nhận định ở phần trên nên không đưa vào xem xét khoản nợ này, còn lại số tiền 111.495.000 đồng (185.680.000 đồng - 74.185.000 đồng) là tiền chưa thu hồi được nên cần phải trừ vào khoản tiền lời mà 2 bên đã tính toán nêu trên.

4.4 Cả nguyên đơn và bị đơn thừa nhận khi bán xe số lượng bao nhiêu sau khi trừ chi phí, lời chia đôi, lỗ cùng chịu. Việc buôn bán có nhiều yếu tố khác phát sinh nhưng cả hai không thỏa thuận. Ông B khai hoàn toàn tin tưởng vào cách làm ăn và chia lời với vợ chồng ông N và cũng tại BL 44 ông B ghi rõ số tiền 111.495.000 đồng bị thua lỗ trên cả hai cùng chịu mất hẳn. Do đó có đủ cơ sở xác định đây là tiền lỗ chưa thu hồi được, nên phải trừ vào tiền lời hai bên quyết toán. Như vậy số tiền 111.495.000 đồng là tiền bị lỗ nên cần chia đôi mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ là 55.747.000 đồng là phù hợp với “giấy hẹn nợ” ngày 06/3/2006 mà bà H đã ghi tại bút lục 22, và đồng thời cũng tương đối phù hợp với khoản tiền mà ông B đã yêu cầu tại đơn khởi kiện đề ngày 10/4/2006 là 115. 618.000 đồng (BL 01-02) (chênh lệch 123.000 đồng).

- Do đó số tiền mà bị đơn nợ nguyên đơn là 41.496.000 đồng (1); Tiền bị đơn thừa nhận còn nợ là 31.112.000 (2); Tiền 2 chiếc xe ký gửi là 15.900.000 đồng (3).

Tổng cộng (1) + (2) + (3) là 88.508.000 đồng.

[5]. Về tính lãi đối với yêu cầu chậm trả của nguyên đơn: Cụ thể tại “giấy hẹn nợ” ngày 06/3/2006 (bút lục 22, BL 05), bà H ghi rõ *hẹn đến cuối năm 2006 sẽ trả cho ông B*, nhưng sau đó bà H không trả, như vậy bà H đã vi phạm cam kết với ông B, do đó bà H phải chịu tiền lãi đối với số tiền nợ ông B là 87.608.000 đồng. Thời điểm tính lãi kể từ tháng 01/2007 cho đến thời điểm xét xử phúc thẩm (tháng 11/2008) là 11 năm 11 tháng, tổng cộng 143 tháng.

Cụ thể: 88.508.000 đồng x 143 tháng x 1%/tháng = 126.566.440 đồng.

Do các bên trong quá trình làm ăn buôn bán chung không ký kết hợp đồng hay thỏa thuận cụ thể, vì vậy kết thúc việc mua bán thì không thống nhất số tiền phải thanh toán cho nhau dẫn đến việc tranh chấp kéo dài, cả nguyên đơn và bị đơn cùng có lỗi. Do đó bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn $\frac{1}{2}$ số tiền lãi là 63.283.220 đồng (126.566.440 đồng : 2).

+ Như vậy yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là (88.508.000 đồng + 63.283.220 đồng) = 151.791.220 đồng (4).

[6] Về Các khoản mua sắm trang thiết bị và khấu trừ sau khi chấm dứt góp vốn: hai bên thống nhất khi chấm dứt việc góp vốn ông B nhận 02 bàn nâng

và 01 bơm máy trị giá 7.700.000 đồng, vợ chồng ông N nhận tài sản trị giá 2.585.000 đồng, như vậy ông B thanh toán cho vợ chồng ông N phần chênh lệch là 2.557.000 đồng + 5.089.000 đồng tiền chi phí mua sắm ban đầu ông B còn thiếu, tổng cộng ông B phải trả cho vợ chồng ông N 7.646.000 đồng.

Khấu trừ khoản tiền ông B phải trả cho ông N là 7.646.000 đồng, vậy số tiền còn lại vợ chồng bà H, ông N phải thanh toán cho ông B là 151.791.220 đồng - 7.646.000 đồng = 144.145.220 đồng, làm tròn số là 144.145.000 đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm lẻ hai ngàn đồng chẵn).

[7]. Đối với yêu cầu khác của bị đơn gồm:

- Về tiền lương của ông N: Ông rút yêu cầu khởi kiện về việc đòi ông B thanh toán tiền lương nên không giải quyết yêu cầu này của ông N.

- Tiền lương của bà H: Hai bên góp vốn làm ăn chung không thỏa thuận trả lương nên việc bà H yêu cầu trả lương 24.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Thực tế thì năm 2002 bà H có nhận hàng tháng 01 khoản tiền, tổng cộng là 10.054.000 đồng nhưng khoản này do ông N bà H là người quản lý trực tiếp việc kinh doanh quyết định chi trả, tiền lấy từ lợi nhuận hàng tháng của doanh nghiệp, việc chi trả này không có sự thống nhất của ông B nhưng hiện ông B không yêu cầu tranh chấp gì về khoản tiền này nên không xem xét.

- Về các khoản tiền gồm: Trượt giá của USD do chậm trả là 49.330.000 đồng; yêu cầu trả $\frac{1}{2}$ tiền hóa đơn là 4.000.000 đồng, $\frac{1}{2}$ tiền khách nợ 12 giấy đăng ký xe là 18.832.500 đồng, $\frac{1}{2}$ tiền khách nợ hải quan là 8.250.000 đồng, các khoản tiền này Hội đồng xét xử đã nhận định ở mục [4], và chấp nhận toàn bộ là 55.747.000 đồng, khoản tiền này đã đối trừ vào khoản tiền mà bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn ông B.

- Về số tiền anh Phan Xuân H nhận hiện không thu hồi được đã nhận định ở phần trên.

+ Như vậy yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận là 137.578.000 đồng (55.747.000 đồng + 7.646.000 đồng + 74.185.000) được bù trừ vào khoản tiền phải thanh toán cho ông B như đã nêu trên.

[8]. Về án phí:

Án phí sơ thẩm:

- Ông B là người trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông B, hoàn trả cho ông B tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Bà H và ông N phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho ông B là 6.765.800 đồng. Ông N là người trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn $\frac{1}{2}$ là 3.382.900 đồng, còn lại 3.382.900 đồng làm tròn thành 3.383.000 đồng bà H phải chịu.

Án phí phúc thẩm:

- Miễn án phí phúc thẩm cho ông B; Miễn án phí phúc thẩm cho ông N; Kháng cáo của bà H được chấp nhận nên bà không phải chịu án phí phúc thẩm.

[9]. Quan điểm của vị đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN về cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 điều 308, điều 309, điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng các điều 163, 395, 400, 409, 418 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định 70/CP về án phí, lệ phí Tòa án, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Đinh Văn N và bà Nguyễn Thị Kim H; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn B; Sửa bản án sơ thẩm.

Phần tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B, buộc bị đơn ông Đinh Văn N và bà Nguyễn Thị Kim H trả cho ông Trần Văn B số tiền 144.145.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn đồng chẵn).

2. Về án phí:

- Ông Trần Văn B được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm. Ông B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.890.000 đồng theo biên lai thu số 000689 ngày 05/6/2006 và 4.640.000 đồng theo biên lai thu số 0004877 ngày 31/3/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã LK. Ông Trần Văn B được miễn toàn bộ án phí phúc thẩm, ông B được nhận lại số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 002642 ngày 12/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã LK.

- Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho ông Đinh Văn N.

- Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu 3.383.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 8.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai số 0001277 ngày 01/10/2007 của chi cục thi hành án dân sự thị xã LK, bà H được nhận lại số tiền 5.117.000 đồng. Bà H không phải chịu án phí phúc thẩm, bà H được nhận lại số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 002645 ngày 12/7/2018 của chi cục thi hành án dân sự thị xã LK.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 của bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA

Lê Văn Quý

Triệu hị Huỳnh Hoa

Bùi Kim Rết

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát tỉnh (01);
- Tòa án TX Long Khánh (01);
- Thi hành án TX Long Khánh (01);
- Đương sự;
- Lưu (04);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Kim Rết

